

Số: 1861 /TT-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 11 năm 2021.

## TÒ TRÌNH

### Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND  
TỈNH GIA LAI

Số: 5996  
Đến: Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII - Kỳ họp thứ Tư.  
Ngày: 18/11/2021

Chuyển: Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Số và ký hiệu HS: Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Tư về Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2021-2025, như sau:

#### I. Tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế chủ yếu giai đoạn 2016-2020

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 7,55%; GRDP (giá hiện hành) đến hết năm 2020 ước thực hiện đạt 80.000,3 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,46%, dịch vụ chiếm 34,36%.

#### II. Đánh giá Kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương 2016-2020

##### 1. Về thu NSNN trên địa bàn.

1.1. Đánh giá công tác lập, giao dự toán và chấp hành chính sách, pháp luật chế độ trong quản lý thu NSNN hằng năm.

- Công tác lập dự toán thu ngân sách hằng năm được thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Giao dự toán: Công tác giao dự toán thu NSNN hằng năm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **1.2. Kết quả thu NSNN trên địa bàn.**

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 là 21.600,6 tỷ đồng, tăng 8,6% so với kế hoạch, số tuyệt đối tăng 1.709,6 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm đạt 7,02%/năm<sup>1</sup>; bằng 6,47% so GRDP giai đoạn 2016-2020.

- Tổng thu nội địa là 21.162,5 tỷ đồng, tăng 8,4% so với kế hoạch, số tuyệt đối tăng 1.645,5 tỷ đồng; tốc độ tăng thu bình quân hằng năm đạt 7,61%/năm; chiếm tỷ trọng 97,97% tổng thu NSNN trên địa bàn. Trong đó: Thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 là 3.222,8 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hằng năm 25,89%, chiếm tỷ trọng 14,92% trên tổng thu; thu từ xổ số kiến thiết giai đoạn 2016-2020 là 579,6 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm 2,72%, chiếm tỷ trọng 2,77% trên tổng thu.

Tổng thu nội địa loại trừ tiền đất, xổ số kiến thiết là 17.342,1 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm đạt 5,32%/năm; chiếm tỷ trọng 80,29% tổng thu.

- Thu từ xuất nhập khẩu là 435,8 tỷ đồng; tổng thu từ xuất nhập khẩu thực hiện giai đoạn 2016-2020 tăng so với kế hoạch là 16,5%, số tuyệt đối tăng 61,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,02% tổng thu.

### **Đánh giá phân cấp quản lý thu NSNN trên địa bàn:**

Thực hiện phân cấp quản lý thu đã đáp ứng được những nguyên tắc: (1) Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ các địa phương theo quy định; (2) Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. HĐND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn; (3) Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

Tuy nhiên còn một số điểm còn bất cập như: (1) Việc quy định chưa rõ “Cục Thuế tỉnh thu”, “Chi cục Thuế thu” dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau và chưa phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế (*quy định Luật Quản lý thuế: Cục Thuế tỉnh quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc Chi cục Thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế*), do đó dẫn đến một số địa phương nhầm lẫn trong việc ngân sách thu hưởng khoản thu tiền thuê đất; (2) Chưa phân định rõ cấp ngân sách thu hưởng đối với nguồn thu thuế giá trị gia tăng vãng lai từ hoạt động xây dựng sử dụng vốn ngoài ngân sách phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) do Chi cục Thuế thực hiện thu, số thu ngân sách được tính cho địa bàn

<sup>1</sup> Chỉ tiêu Đại hội Tỉnh đảng bộ từ 9-10%.

huyện. Tuy nhiên, các doanh nghiệp, tổ chức thực hiện thi công xây dựng ngoài tỉnh là doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì ngân sách thụ hưởng là ngân sách cấp tỉnh.

### **1.3. Tổng thu ngân sách địa phương.**

Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 61.558,86 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 7,97%, chiếm tỷ trọng 18,39% trên tổng giá trị GRDP giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

- Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp giai đoạn 2016-2020 là 19.140,29 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 4,8%/năm, chiếm tỷ trọng 31,09% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Tổng thu bổ sung từ ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 là 38.485,4 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm 8,37%/năm, chiếm tỷ trọng 62,52% trên tổng thu ngân sách địa phương, gồm: Tổng thu bổ sung cân đối ngân sách là 27.410,63 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 11,26%/năm, chiếm tỷ trọng 44,53% trên tổng thu; thu bổ sung có mục tiêu ngân sách là 11.074,77 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 3,26%/năm, chiếm tỷ trọng 17,99% trên tổng thu.

- Các khoản khác là 3.933,15 tỷ đồng (thu kết dư 3.656,76 tỷ đồng; thu từ Quỹ Dự trữ Tài chính địa phương 150 tỷ đồng; thu vay ngân sách cấp tỉnh 121,4 tỷ đồng; thu huy động đầu tư 5 tỷ đồng).

Tổng thu cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 50.484,09 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 9,39%/năm, chiếm tỷ trọng 82,01% trên tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020.

## **2. Về chi ngân sách địa phương.**

### **2.1. Công tác lập, giao dự toán và chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ:**

- Công tác lập dự toán cơ bản thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, định mức của HĐND tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo tính cân đối với số lập dự toán thu. Tuy nhiên, dự toán chi thường xuyên chưa gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; chưa căn cứ vào dự kiến số tăng thu sự nghiệp theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực để dự toán giảm nhu cầu chi NSNN thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Giao dự toán chi ngân sách của UBND tỉnh cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, ngân sách huyện theo quy định của Luật NSNN và thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, phù hợp với định mức qui định và tính đặc thù của từng ngành.

### **2.2. Kết quả thực hiện chi ngân sách địa phương.**

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 56.418,06 tỷ đồng, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 9,28%, chiếm tỷ trọng 16,85% GRDP giai đoạn 2016-2020, gồm:

- Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 là 14.759,53 tỷ đồng, tốc độ tăng chi đầu tư phát triển bình quân hàng năm 15,69%, chiếm 26,16% so tổng chi ngân sách địa phương (kế hoạch 20,78%).

- Chi thường xuyên giai đoạn 2016-2020 là 41.521,45 tỷ đồng, tốc độ tăng chi thường xuyên bình quân hàng năm là 6,99% và chiếm 73,6% so tổng chi ngân sách địa phương (kế hoạch 79,2%).

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 47.707,58 tỷ đồng, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 8,26%, chiếm 84,56% tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020.

### **Đánh giá phân cấp nhiệm vụ chi:**

Qua thực tế thực hiện Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XI, kỳ họp thứ hai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo: (1) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp; (2) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này; (3) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định; (4) Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng của ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Chuyển nguồn kinh phí năm trước chưa sử dụng hết sang năm sau lớn; kinh phí bổ sung có mục tiêu còn thừa do lập dự toán chưa sát với thực tế chưa kịp thời nộp trả ngân sách cấp trên còn nhiều; sai phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm toán còn nhiều.

### **2.3. Cơ cấu chi ngân sách địa phương.**

Chi đầu tư phát triển thực hiện tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng tăng so tổng chi ngân sách địa phương<sup>2</sup>, tỷ trọng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 26,2%, cụ thể:

- Năm 2016 chiếm 23,2% trên tổng chi (2.096,8/9.053,6 tỷ đồng).
- Năm 2017 chiếm 23,9% trên tổng chi (2.384,6/9.963,2 tỷ đồng).
- Năm 2018 chiếm 24,8% trên tổng chi (2.808,1/11.312, tỷ đồng).
- Năm 2019 chiếm 29,3% trên tổng chi (3.706,9/12.669,9 tỷ đồng).

<sup>2</sup> Không kể chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ lãi vay; chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Năm 2020 chiếm 28% trên tổng chi (3.763,4/13.418,6 tỷ đồng).

### 3. Về cân đối NSNN.

Mức thu ngân sách tự đảm bảo theo *số trung ương giao dự toán* đầu năm tăng dần qua các năm, thực hiện chính sách cải cách tiền lương, mức lương cơ sở được nâng dần qua các năm và thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội nên tổng chi cân đối ngân sách địa phương hàng năm tăng:

- Năm 2016 đảm bảo cân đối 46,5% (3.054,1/6.566 tỷ đồng)<sup>3</sup>.
- Năm 2017 đảm bảo cân đối 32,6% (2.882,7/8.837,9 tỷ đồng).
- Năm 2018 đảm bảo cân đối 36,6% (3.370,9/9.199,6 tỷ đồng).
- Năm 2019 đảm bảo cân đối 39,5% (3.879/9.822,8 tỷ đồng).
- Năm 2020 đảm bảo cân đối 38,2% (3.976,6/10.415 tỷ đồng); thực hiện 38,2% (3.991,1/10.436,4 tỷ đồng).

Tỷ lệ nhận sự trợ cấp cân đối từ ngân sách trung ương còn cao. Nguồn lực cho đầu tư phát triển còn khó khăn.

### 4. Tình hình vay, trả nợ của ngân sách địa phương:

Tỷ lệ dư nợ vay bình quân giai đoạn 2016-2020 thực hiện 13,6% so với tổng mức dư nợ vay tối đa giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Năm 2016 là 15,8% (110,4/697,5 tỷ đồng)
- Năm 2017 là 21,3% (156/734 tỷ đồng).
- Năm 2018 là 12,9% (102,8/799,8 tỷ đồng).
- Năm 2019 là 10,2% (81,4/798,5 tỷ đồng).
- Năm 2020 là 9% (71,6/798,2 tỷ đồng).

Dư nợ vay hằng năm ngân sách địa phương còn thấp so với tổng mức dư nợ vay tối đa.

### 5. Các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế.

#### 5.1. Về thu NSNN:

##### a) Kết quả đạt được:

Tổng thu ngân sách thực hiện giai đoạn 2016-2020 tăng so với kế hoạch là 8,6%, số tuyệt đối tăng 1.709,6 tỷ đồng.

##### b) Một số tồn tại, hạn chế:

Do tác động của đại dịch Covid-19 tổng thu NSNN trên địa bàn 02 năm 2019, 2020 không đạt dự toán HĐND tỉnh đề ra. Tốc độ tăng thu bình quân hằng năm thực hiện giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 7,02% không đạt chỉ tiêu Đại hội tỉnh đảng bộ đề ra (9-10%).

<sup>3</sup> Năm 2016: Đối với chi ĐTPT thực hiện theo Quyết định số 60/2020/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT bằng nguồn NSNN giai đoạn 2011- 2015; Chi thường xuyên thực hiện theo số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2011. Giai đoạn 2017-2020: Đối với chi ĐTPT thực hiện theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT bằng nguồn NSNN giai đoạn 2016- 2020; Chi thường xuyên thực hiện theo số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017. Mật bằng chi giai đoạn sau 2017-2020 được xác định lại cao hơn giai đoạn trước.

Tính bền vững chưa cao: Tốc độ tăng thu tiền sử dụng đất bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 25,89% trong khi tốc độ tăng bình quân thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và xô số kiến thiết chỉ đạt 5,32%.

Thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng so tổng thu nội địa năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: Năm 2016 chiếm 8,8%; năm 2017 chiếm 14,95%; năm 2018 chiếm 13,83%; năm 2019 chiếm 18,11% và năm 2020 chiếm 17,72%.

Thu từ xuất nhập khẩu: Giảm nhanh qua các năm; năm 2016 là 137,7 tỷ đồng; năm 2017 là 186,6 tỷ đồng; năm 2018 là 71,4 tỷ đồng; năm 2019 là 30,8 tỷ đồng và năm 2020 là 9,2 tỷ đồng.

Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chất lượng tăng trưởng chưa cao; tiềm năng phát triển kinh tế của các ngành rất lớn nhưng mức độ phát triển chưa tương xứng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và du lịch.

Sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn, vẫn còn xảy ra dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi (*dịch tả lợn Châu Phi, sâu keo mùa thu, bệnh khóm lá mì*). Giá cả nông sản xuống thấp ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và làm giảm thu nhập của nông dân. Tình hình vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản vẫn còn xảy ra.

Ngành công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Năng lực chế biến một số ngành hàng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Công nghệ chế biến nông sản chưa hiện đại, phần lớn sản phẩm xuất khẩu là sản phẩm sơ chế thô.

Việc nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh vẫn còn một số mặt hạn chế, chưa đạt được như mục tiêu đề ra. Tiến độ triển khai một số dự án còn chậm; chất lượng, hiệu quả của các dự án đầu tư thu hút chưa cao; một số quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư, môi trường, đất đai có sự thay đổi theo hướng chặt chẽ hơn, làm tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính.

Trong liên kết vùng giữa các tỉnh Tây Nguyên, mô hình phát triển kinh tế của các tỉnh trong vùng tương đối giống nhau nhưng thiếu sự phân công giữa các tỉnh trong phát triển kinh tế. Các địa phương vẫn áp dụng mô hình phát triển theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ, xuất khẩu nguyên liệu thô, do đó hiệu quả thấp và không bền vững. Nhiều sản phẩm chủ lực như cà phê, chè, tiêu... chưa có liên kết theo chuỗi giá trị, chuỗi sản phẩm.

Hạn chế trong công tác lập, giao dự toán và chấp hành chế độ, chính sách trong tổ chức thực hiện qua kiểm toán còn nhiều.

## 5.2. Về chi ngân sách địa phương:

### a) Kết quả đạt được:

Chi đầu tư phát triển thực hiện tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng tăng so tổng chi ngân sách địa phương, tỷ trọng chi thường xuyên giảm cho thấy cơ cấu chi ngân sách địa phương được chuyển dịch đúng hướng.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về NSNN, đảm bảo cân đối ngân sách, từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm

chi thường xuyên, giảm dần chi từ ngân sách trong các ngành, lĩnh vực có khả năng xã hội hóa cao, tập trung vốn đầu tư nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện một số dự án đầu tư trọng điểm về hạ tầng tại các vùng kinh tế trọng điểm, động lực và chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

b) Một số tồn tại, hạn chế:

- Cơ cấu lại chi NSNN trên địa bàn tuy chuyển biến đúng hướng nhưng còn chậm, việc triển khai kế hoạch đầu tư công hằng năm chậm; quản lý vốn đầu tư công còn nhiều hạn chế: Tỷ lệ giải ngân thấp, chưa đạt tiến độ; chuyển nguồn vốn xây dựng cơ bản năm sau cao hơn năm trước, công tác điều chỉnh dự toán chậm được thực hiện.

- Tỷ trọng chi thường xuyên có xu hướng giảm, nhưng xét về tính chất thì lương và các khoản có tính chất lương và chi thực hiện chính sách an sinh xã hội chiếm tỷ trọng lớn so với tổng chi thường xuyên và xét theo lĩnh vực chi: Quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế, môi trường, sự nghiệp kinh tế chiếm trên 80%, nên khả năng tiếp tục cơ cấu lại là rất hạn chế và phụ thuộc chặt chẽ vào việc thực hiện các Nghị quyết: Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương đảng về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống Chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện nhiều chế độ, chính sách an sinh xã hội còn nhiều chế độ, chính sách trùng lặp, chi tiêu ở nhiều địa phương, cơ quan, đơn vị còn lãng phí, thất thoát.

- Tỷ lệ dư nợ vay hằng năm so với tổng mức vay nợ tối đa giai đoạn 2016-2020 còn thấp, chưa phát huy hết nguồn lực vốn vay trong khi nguồn vốn đầu tư phát triển từ thu ngân sách địa phương còn khó khăn.

- Còn tồn tại hạn chế trong công tác lập, giao dự toán và chấp hành chế độ, chính sách trong tổ chức thực hiện qua kết quả công tác thanh tra, kiểm toán.

## **6. Đánh giá về kinh phí cắt giảm gắn với tinh giản biên chế, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập:**

### *6.1. Về tinh giản biên chế trong khu vực sự nghiệp công lập:*

- Về giảm biên chế: Gắn với sắp xếp mạng lưới đơn vị sự nghiệp, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát giảm biên chế dôi dư do sắp xếp bộ máy, do cơ cấu lại vị trí việc làm; biên chế quản lý, biên chế gián tiếp cũng được xác định lại và sắp xếp, tinh giản cho phù hợp cơ cấu viên chức của đơn vị mới sau khi sắp xếp.

Số lượng biên chế được Bộ Nội vụ thống nhất năm 2015 làm căn cứ để tinh giản biên chế khu vực sự nghiệp là 28.141 biên chế (*đã tách riêng 130 biên chế hội ra để quản lý riêng*). Từ năm 2015 đến năm 2021, Bộ Nội vụ đã cắt giảm của tinh 2.935 biên chế tương ứng giảm đủ tối thiểu 10% biên chế sự nghiệp theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Về giảm số người hưởng lương từ ngân sách: Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển sang thực hiện cơ chế tự bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư đến nay là 981 người. UBND tỉnh đang xem xét, điều chuyển số biên chế này sang bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp thiểu biên chế, nhất là sự nghiệp ngành giáo dục.

#### *6.2. Kết quả thực hiện giảm chi trực tiếp từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập:*

Tổng kinh phí giảm chi trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công là 207,259 tỷ đồng, cụ thể: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2,459 tỷ đồng; Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ 2,197 tỷ đồng; Văn phòng đăng ký đất đai 0,513 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất 3,464 tỷ đồng; Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường 0,341 tỷ đồng; Nhà khách UBND tỉnh 1,075 tỷ đồng; Nhà khách Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (đơn vị giải thể) 0,442 tỷ đồng; Trung tâm Giám định y khoa 2,275 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa tỉnh 165,416 tỷ đồng; Trung tâm Giáo dục thường xuyên 5,95 tỷ đồng; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học 2,606 tỷ đồng; Bệnh viện 331 là 3,532 tỷ đồng; Bệnh viện Nhi 7,356 tỷ đồng; Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị giải thể) 2,544 tỷ đồng; Trung tâm Nghiên cứu giống cây trồng 0,446 tỷ đồng; Trung tâm Giống vật nuôi 3,626 tỷ đồng; Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai 0,252 tỷ đồng; Phòng Công chứng số 02 là 0,86 tỷ đồng; Các Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn, Xã Nam, Đak Đoa, IaLy, Chư Sê, Hà Ra, Ayun Pa, Ia Rsai, Mang Yang, Đông Bắc Chư Păh, Bắc Ia Grai, Ya Hội, Bắc An Khê, Bắc Biển Hồ, Nam Sông Ba; Ban quản lý rừng phòng hộ khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng 1,905 triệu đồng.

### **7. Kết quả thực hiện nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:**

#### *7.1. Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:*

##### *a) Kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:*

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 14.780,001 tỷ đồng; phân bổ 13.261,551 tỷ đồng; đạt 89,7% kế hoạch vốn; cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: 6.564,075 tỷ đồng; phân bổ 5.849,363 tỷ đồng; đạt 89,1% kế hoạch vốn, gồm: (1) Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.451,616 tỷ đồng; phân bổ 4.190,665 tỷ đồng; đạt 94,1% kế hoạch vốn; (2) Tiền sử dụng đất: 1.515,705 tỷ đồng; phân bổ 1.172,697 tỷ đồng; đạt 77,4% kế hoạch vốn; (3) Vốn xổ số kiến thiết: 596,754 tỷ đồng, phân bổ 486,001 tỷ đồng, đạt 81,4% kế hoạch vốn.

- Vốn ngân sách trung ương trong nước: 4.243,675 tỷ đồng; phân bổ 3.705,276 tỷ đồng; đạt 87,3% kế hoạch vốn, gồm: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 1097,6 tỷ đồng; phân bổ 1.097,6 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn; (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 904,137 tỷ đồng, phân bổ 894,723 tỷ đồng; đạt 99% kế hoạch vốn; (3) Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 35,55 tỷ đồng; phân bổ 35,55 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn; (4) Các chương trình mục tiêu: 2.154,599 tỷ đồng; phân bổ 1.625,614 tỷ đồng; đạt 75,4% kế hoạch vốn; (5) Vốn

dự phòng chung ngân sách trung ương: 51,789 tỷ đồng; phân bổ 51,789 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.

- Vốn trái phiếu chính phủ: 1.080 tỷ đồng; phân bổ 1.034 tỷ đồng; đạt 95,7% kế hoạch vốn.

- Vốn ODA: 1.926,344 tỷ đồng; phân bổ 1.707,005 tỷ đồng, đạt 88,6% kế hoạch vốn.

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 95 tỷ đồng; phân bổ 95 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

- Nguồn vốn hợp khác: 870,907 tỷ đồng, phân bổ 870,907 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

*b) Tình hình giải ngân kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020:*

Giai đoạn 2016-2020 giải ngân 12.556,429 tỷ đồng, đạt 94,7% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: giải ngân 5.517,148 tỷ đồng; đạt 94,3% kế hoạch vốn, cụ thể: (1) Vốn trong cân đối theo tiêu chí: giải ngân 3.914,524 tỷ đồng; đạt 93,4% kế hoạch vốn đã phân bổ; (2) Tiền sử dụng đất: giải ngân 1.129,013 tỷ đồng; đạt 96,3% kế hoạch vốn đã phân bổ; (3) Vốn xổ số kiến thiết: giải ngân 473,611 tỷ đồng; đạt 97,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- Vốn ngân sách trung ương trong nước: giải ngân 3.631,935 tỷ đồng; đạt 98% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: giải ngân 1.082,546 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ; (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân 883,457 tỷ đồng, đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ; (3) Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: giải ngân 13,52 tỷ đồng; đạt 38% kế hoạch vốn đã phân bổ; (4) Các chương trình mục tiêu: giải ngân 1.604,518 tỷ đồng; đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ; (5) Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: giải ngân 47,894 tỷ đồng; đạt 92,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- Vốn trái phiếu chính phủ: giải ngân 1.019,517 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- Vốn ODA: giải ngân 1.505,256 tỷ đồng; đạt 88,2% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: giải ngân 93,846 tỷ đồng; đạt 98,8% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- Nguồn vốn hợp khác: giải ngân 788,728 tỷ đồng, đạt 90,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.

*7.2. Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội.*

Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là các dự án trọng điểm như Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, Xây dựng hồ chứa nước Tàu Dầu 2, Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô, Đường tỉnh 666, Đường liên

huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông, Đường tỉnh 662B, Đường nội thị thành phố Pleiku, Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun Pa, Kè chống sạt lở suối Hội Phú ... đã góp phần tăng cường khả năng kết nối, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo thuận lợi trong công tác thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; đẩy nhanh công tác giảm nghèo.

Giai đoạn 2016-2020 kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 tăng 7,55%; quy mô nền kinh tế năm 2020 gấp 1,63 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người đạt 51,9 triệu đồng, tăng 1,51 lần so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt giai đoạn 2016-2020 đạt 114.509 tỷ đồng, tăng 92% so với giai đoạn 2011-2015. Công tác thu hút đầu tư lũy kế đến tháng 3 năm 2021 có 252 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 76.590 tỷ đồng.

#### *7.3. Tình khả thi của kế hoạch đầu tư công:*

Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được giao và thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 đều nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh ngày càng được hoàn thiện và đây là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế.

#### *7.4. Tình hình quản lý đầu tư công:*

- Quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện theo hướng tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục đầu tư không cần thiết; rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư công. Quản lý hiệu quả vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp có thẩm quyền, tạo sự chủ động cho các sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao theo hướng cải cách hành chính trong đầu tư. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ đã được quy định.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư; bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm phải có đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công. Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách, nguồn tăng thu ngân sách của tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; khoản vốn dự phòng chỉ được sử dụng theo quy định của Luật Đầu tư công. Tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Thực hiện tốt công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. Tăng cường công tác giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và khai thác sử dụng công trình sau đầu tư; thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và bảo đảm cảnh quan môi trường.

- Rà soát, kiện toàn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án. Chú trọng tăng cường, bổ sung cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và đạo đức công vụ; kịp thời thay thế cán bộ, công chức trẻ, cản trở, không hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo, giám sát đánh giá đầu tư đầy đủ, kịp thời theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý đầu tư công. Thực hiện quy định về chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

*7.5. Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và các giải pháp xử lý:*

a) *Tồn tại hạn chế:*

- Việc giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công mặc dù đã chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu.

- Số vốn đã phân bổ qua các năm mới đạt 89,7% kế hoạch, dẫn đến còn nhiều dự án chưa hoàn thành, phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện.

- Năm 2019, 2020 nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết không đạt nên hụt thu 333,068 tỷ đồng.

- Vẫn còn 34 dự án chưa hoàn thành phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau với số vốn 1.579,182 tỷ đồng, cụ thể:

+ Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 10 dự án với số vốn 285,934 tỷ đồng<sup>4</sup>.

<sup>4</sup> Quy hoạch tỉnh Gia Lai 32.783 tỷ đồng; Đường hầm sô chi huy cơ bản huyện Chư Prông 14.914 tỷ đồng; Đường hầm sô chi huy cơ bản huyện Chư Păh 18,1 tỷ đồng; Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga xã Chư Don huyện Chư Păh 25.871 tỷ đồng; Các dự án bảo vệ và phát triển rừng 11.56 tỷ đồng; Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa 24 tỷ đồng; Đường Tôn Đức Thắng thành phố Pleiku 32.791 tỷ đồng; Đường tinh 662B từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa 58,146 tỷ đồng; Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai 13,24 tỷ đồng; Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Păh 6,511 tỷ đồng. Vốn dồi ứng các dự án ODA 48.018 tỷ đồng.

- + Tiền sử dụng đất tính đầu tư: 02 dự án với số vốn 460,39 tỷ đồng<sup>5</sup>.
- + Ngân sách trung ương: 16 dự án với số vốn 786,858 tỷ đồng<sup>6</sup>
- + Vốn ODA: 06 dự án với số vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn sau 446 tỷ đồng<sup>7</sup> (Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 66,6 tỷ đồng; Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai 40,387 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Gia Lai 71,528 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB 267,485 tỷ đồng).

b) *Nguyên nhân:* (1) Đây là lần đầu tiên triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 theo quy định của Luật Đầu tư công, trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng; (2) Theo quy định, dự án được giải ngân kéo dài thêm 1 năm nên các chủ đầu tư thiếu quyết liệt, còn chủ quan, ý lại làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân hằng năm; (3) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, sau khi giao kế hoạch vốn hằng năm; các hoạt động triển khai trong năm phải thông qua nhà tài trợ xem xét, cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện. Ngoài ra, trong hoạt động đấu thầu, đơn vị thực hiện dự án vừa phải đảm bảo các yêu cầu của nhà tài trợ vừa phải tuân thủ các quy định đấu thầu của Chính phủ Việt Nam nên một số trường hợp mất nhiều thời gian để triển khai hoạt động dự án, vì vậy việc giải ngân vốn rất chậm; (4) Một số nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương thường xuyên biến động nên ảnh hưởng đến việc cân đối và phân bổ vốn cho các dự án, vì vậy cần phải điều tiết nguồn một cách hợp lý để đảm bảo các dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 triển khai được thuận lợi.

### **8. Về vay nợ chính quyền địa phương:**

*8.1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay và trả nợ của tỉnh giai đoạn 2016-2020, những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân khách quan chủ quan và bài học kinh nghiệm.*

a) Tình hình thực hiện kế hoạch vay và trả nợ giai đoạn 2016-2020.

- Tình hình thực hiện kế hoạch vay:

Tổng kế hoạch vay ngân hàng phát triển và vay lại cho các dự án vay lại đang triển khai giai đoạn 2016-2020 là 149,698 tỷ đồng (*Bao gồm vốn vay trong nước 99,628 tỷ đồng; vốn vay lại từ trung ương 50,07 tỷ đồng*).

<sup>5</sup> Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai 450,979 tỷ đồng; Xây dựng hồ chứa nước Tàu Dầu 2 huyện Đak Pơ 9,411 tỷ đồng.

<sup>6</sup> Đường vào dồn Biên phòng 719 là 16 tỷ đồng; Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô 56,234 tỷ đồng; ường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (KBang) 8 tỷ đồng; Đường liên xã huyện Krông Pa 6,37 tỷ đồng; Đường tỉnh 666 là 4,119 tỷ đồng; Đường nội thị xã Ayun Pa 16 tỷ đồng; Đường nội thị Thị xã An Khê 12 tỷ đồng; Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666) 5,52 tỷ đồng; Đường nội thị TP Pleiku 31,3 tỷ đồng; Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông 38 tỷ đồng; Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ 45,204 tỷ đồng; Đường liên xã huyện Chư Pưh 38 tỷ đồng; Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 là 46 tỷ đồng; Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ 126 tỷ đồng; Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông 292 tỷ đồng; Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh 16,111 tỷ đồng.

<sup>7</sup> Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 66,6 tỷ đồng; Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai 40,387 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Gia Lai 71,528 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB 267,485 tỷ đồng.

Dự kiến giai đoạn 2016-2020 ước số thực hiện là 135,28 tỷ đồng đạt 90% tổng kế hoạch, cụ thể: (1) Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn, kế hoạch vay 99.628 tỷ đồng, số thực hiện là 99,628 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch; (2) Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, kế hoạch vay 16,8 tỷ đồng, ước số thực hiện vay là 8,006 tỷ đồng đạt 48% kế hoạch; (3) Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập kế hoạch vay 12,53 tỷ đồng, ước số thực hiện vay là 6,946 tỷ đồng đạt 55% kế hoạch; (4) Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiểu dự án tỉnh Gia Lai, kế hoạch vay 20,7 tỷ đồng, ước số thực hiện vay là 20,7 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch.

- Tình hình thực hiện kế hoạch trả nợ vay giai đoạn 2016-2020:

+ Tổng kế hoạch trả nợ vay trong nước của dự án Kiên cố hóa kênh mương và Giao thông nông thôn (vay ngân hàng phát triển) cho giai đoạn 2016-2020 là 220,4 tỷ đồng, dự kiến trả nợ 220,4 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch.

+ Với những dự án vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ trong giai đoạn 2016-2020 theo hợp đồng vay lại chưa trả nợ gốc trong giai đoạn 2016-2020.

b) Những kết quả đạt được, nguyên nhân, hạn chế và bài học kinh nghiệm:

- Kết quả đạt được: Giai đoạn 2016-2020 UBND tỉnh Gia Lai luôn quan tâm và ưu tiên bố trí đầy đủ, kịp thời vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ và theo Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ để thúc đẩy giải ngân vốn ODA (trong đó có vốn vay lại); luôn tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ và tập trung xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện để đảm bảo các chương trình, dự án được thực hiện và hoàn thành theo đúng tiến độ đề ra, phát huy tối đa hiệu quả kinh tế, xã hội và tài chính của nguồn vốn này. Tuy nhiên ước thực hiện giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ vốn vay ngân hàng phát triển và vốn vay lại của tỉnh chỉ đạt 94% kế hoạch.

- Nguyên nhân, hạn chế: (1) Quy trình lựa chọn nhà thầu sử dụng vốn ODA vừa phải vận hành theo quy trình luật đấu thầu Việt Nam và các quy định của nhà tài trợ ADB, dẫn đến thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu kéo dài; (2) Việc giải ngân các chương trình, dự án ODA chủ yếu theo hình thức thanh toán trực tiếp; theo đó, sau khi khối lượng hoàn thành được Kho bạc nhà nước nơi giao dịch xác nhận, chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt đơn rút vốn trước khi gửi nhà tài trợ duyệt và gửi chuyển tiền cho chủ đầu tư để thanh toán cho nhà thầu. Với quy trình này, thời gian hạch toán nhận nợ vay và thanh toán kéo dài, các chủ đầu tư thường đòn khôi lượng thành một đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính nên xảy ra trường hợp có khôi lượng hoàn thành nhưng chưa thực hiện thủ tục giải ngân; (3) Các dự án do Bộ ngành trung ương làm cơ quan chủ quản, việc thanh toán vốn ODA do các Bộ chuyên về bị chậm, cũng là một nguyên nhân làm kế hoạch vốn bố trí giải ngân chậm như: Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả; (4) Ngoài ra, thời gian vừa qua, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng nhiều đến việc chủ đầu tư huy động nhà thầu thực hiện các nhiệm vụ hợp đồng.

- Giải pháp và kiến nghị:

+ Về giải pháp: (1) Chỉ đạo các chủ đầu tư, các cơ quan có liên quan tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư và phân đấu hoàn thành kế hoạch vốn được giao. Yêu cầu Kho bạc Nhà nước khẩn trương thực hiện thanh toán, xác nhận đối với các hồ sơ dự án đủ thủ tục theo quy định; (2) Đối với nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại. UBND tỉnh giao Sở Tài chính là cơ quan đầu mối kết nối các cơ quan tham gia như Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Ban quản lý dự án thực hiện phối hợp đồng bộ báo cáo định kỳ hàng tháng, đánh giá tình hình vay, trả nợ và giải ngân nguồn vốn vay, kiến nghị giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện để quản lý hiệu quả nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại.

+ Về kiến nghị: (1) Đề nghị Chính phủ cần tăng cường năng lực của các cơ quan liên quan đến quản lý ODA thông qua việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng về các quy định pháp luật mới; (2) Đề nghị Bộ Tài chính, các cơ quan chủ quản Trung ương thương thảo làm việc với nhà tài trợ trong việc thanh toán cần phân cấp hơn nữa cho các Chủ đầu tư, cũng như rút ngắn thủ tục trong việc thanh toán nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa trong giải ngân vốn ODA.

#### *8.2. Tình hình rút vốn của các dự án ODA. (Đối với các dự án ODA có sử dụng vốn vay lại của Chính phủ)*

Giai đoạn 2016-2020 kế hoạch vay vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài với tổng số vốn là 342,6 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 292,5 tỷ đồng; tỉnh vay lại 50,1 tỷ đồng). Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020 tổng rút vốn vay là 214,6 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 178,9 tỷ đồng; tỉnh vay lại 35,7 tỷ đồng) đạt 63% kế hoạch. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 2016-2020, Gia Lai triển khai 3 chương trình, dự án ODA được Ngân sách trung ương cấp phát một phần, cho vay lại một phần, gồm: (1) Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: Kế hoạch vốn ODA là 176.36 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 161,06 tỷ đồng và vay lại 15.3 tỷ đồng). Ước thực hiện 107.5 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 99,53 tỷ đồng và vay lại 8 tỷ đồng) đạt 61% kế hoạch; (2) Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: Kế hoạch vốn ODA là 57,41 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 49,1 tỷ đồng ; vay lại 8,31 tỷ đồng). Ước thực hiện 38 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 31,02 tỷ đồng ; vay lại 6,95 tỷ đồng) đạt 66% kế hoạch; (3) Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiêu dự án tỉnh Gia Lai: Kế hoạch vốn ODA là 69 tỷ đồng (ngân sách trung ương cấp phát 48 tỷ đồng và vay lại 20,7 tỷ đồng). Ước thực hiện 69 (ngân sách trung ương cấp phát 48 tỷ đồng và vay lại 20,7 tỷ đồng) tỷ đồng đạt 100% kế hoạch.

#### **9. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, thụ chịu trách nhiệm:**

Đã nâng cao mức độ tự chủ đối với 37 đơn vị, đạt tỷ lệ 3,65% so với năm 2015. Cụ thể như sau:

- Năm 2016: Chuyển 02 đơn vị sang tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ);

- Năm 2017: Chuyển 02 đơn vị sang tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm Giám định y khoa; Trung tâm Khuyên công và xúc tiến thương mại);
- Năm 2018: Chuyển Bệnh viện Đa khoa tỉnh sang đảm bảo chi thường xuyên;
- Năm 2019: (1) Chuyển 08 đơn vị sang tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Bệnh viện 331; Bệnh viện Nhi; Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường; Nhà khách UBND tỉnh; Trung tâm Giống vật nuôi; Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng); (2) Chuyển 05 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (Phòng Công chứng số 02; Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Cơ sở cai nghiện ma túy; Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đông Gia Lai; Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai).
- Năm 2020: (1) Chuyển 02 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm Giống Thủy sản; Văn phòng đăng ký đất đai); (2) Chuyển 16 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Các Ban quản lý rừng phòng hộ: Nam Phú Nhơn, Xã Nam, Đak Đoa, Ia Ly, Chư Sê, Hà Ra, Ayun Pa, Ia Rsai, Mang Yang, Đông Bắc Chư Păh, Bắc Ia Grai, Ya Hội, Bắc An Khê, Bắc Biển Hồ, Nam Sông Ba và Ban quản lý rừng phòng hộ khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng); (3) Chuyển Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản sang tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

#### **10. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công:**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008; Nghị định số: 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định phân cấp quản lý nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Gia Lai quản lý; UBND tỉnh ban hành Quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng của cơ quan tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai; tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá trị mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; thanh lý, điều chuyển xe ô tô, nhà làm việc theo đúng thẩm quyền.

Sau khi Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ có hiệu lực thi hành HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

##### **10.1. Về mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh:**

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định về danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, danh mục tài sản mua sắm tập trung đã giảm xuống còn 04 danh mục tài sản gồm: Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay hoặc thiết bị điện tử tương đương; máy điều hòa nhiệt độ; máy photocopy; bàn ghế học sinh các cấp học. Vì đây là những

tài sản các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh có nhu cầu mua sắm với số lượng lớn và phổ biến trên thị trường, vì vậy, việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

Đơn vị mua sắm tập trung: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, tổng giá trị thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020: Giá dự toán 108,843 tỷ đồng; giá trị trúng thầu 100,685 tỷ đồng; tiết kiệm qua đấu thầu (7,5%) là 8,158 tỷ đồng.

10.2. Tình hình quản lý tài sản công có đến ngày 31/12/2020:

a) Tài sản là nhà đất, xe ô tô và tài sản cố định khác:

- Về số lượng: Có 17.138 tài sản.

- Tổng nguyên giá: 14.368,032 tỷ đồng, tổng giá trị còn lại 14.368,032 tỷ đồng; trong đó: 3.507 khuôn viên đất, 8.878 nhà, 444 ô tô và 518 tài sản cố định khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản và 3.791 tài sản cố định khác có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng công trình nước sạch nông thôn:

- Tổng số công trình 309 công trình.

- Tổng nguyên giá 234,774 tỷ đồng.

- Tổng giá trị còn lại: 113,495 tỷ đồng.

c) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản là kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

- Tổng số công trình 332 công trình.

- Tổng nguyên giá 61.197,764 tỷ đồng.

- Tổng giá trị còn lại 45.538,713 tỷ đồng.

10.3. Công tác xác định giá đất cụ thể để giao đất có thu tiền sử dụng đất và giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để đấu giá: Giai đoạn 2016-2020 đã thẩm định giá đất cụ thể để giao đất có thu tiền sử dụng đất và giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để đấu giá thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền đã nộp NSNN là 260,609 tỷ đồng.

## **11. Tình hình thực hiện sáp nhập, tái cơ cấu, cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý giai đoạn 2016-2020:**

- Hoàn thành việc cổ phần hóa các DNHN thuộc tỉnh quản lý theo phong án tổng thể được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm: (1) Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Gia Lai; (2) Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai; (3) Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn; (4) Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ; (5) Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai.

- Hoàn thành xong việc bàn giao phần vốn nhà nước về cơ quan có thẩm quyền được giao quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, cụ thể: Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai đã thực hiện việc chuyển giao phần vốn nhà nước về SCIC, số tiền 84.209,9 trđồng (chiếm 46,78%) ngày 26/4/2018); hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai.

Theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Gia Lai không có doanh nghiệp nào thuộc danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020.

- Các công ty TNHH MTV lâm nghiệp đã được sắp xếp lại theo Công văn số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Cụ thể, năm 2016 UBND tỉnh UBND tỉnh đã có các Quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới của 11 công ty TNHH MTV lâm nghiệp theo hướng tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển và tái cơ cấu các công ty lâm nghiệp theo mô hình công ty TNHH MTV Lâm nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. UBND tỉnh đã có Quyết định phê duyệt tăng vốn điều lệ các Công ty lâm nghiệp<sup>8</sup> và đã được Bộ Tài chính đã cấp bổ sung vốn điều lệ cho các công ty với số tiền 107.694,8 triệu đồng.

- Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Gia Lai: Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại DN, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục DN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020, thì Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Gia Lai được phân loại là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai: Theo Công văn số 1559/TTg-ĐMDN ngày 12/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới các công ty thủy lợi, thủy nông giai đoạn 2017-2020, các công ty này tiếp tục duy trì hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. UBND tỉnh đã có Quyết định phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai và đã được Bộ Tài chính đã cấp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty với số tiền 156.739 triệu đồng.

Theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại DN, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Trong đó, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực: kinh doanh xổ số; quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện được phân loại là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đối với 11 công ty TNHH MTV lâm nghiệp, trước mắt giữ nguyên hình thức sắp xếp, phân loại như phương án đã được phê duyệt tại Công văn số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và sẽ tiếp tục rà soát theo Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

<sup>8</sup> Các quyết định: Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Kông Hde); Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Sơ Pai); Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (Krông Pa); Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Ka Nak); Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Trạm Lập); Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Hà Nùng); Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (Lơ Ku); Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 31/5/2017(Kông Chro); Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (Ia Pa); Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (Kông Chiêng); Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (Đăk Roong).

### **III. Xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương 2021-2025.**

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế nước ta được dự báo vẫn đan xen những thuận lợi và khó khăn. Gia Lai là một tỉnh miền núi với nguồn thu ngân sách địa phương chủ yếu từ nông nghiệp thủy điện và khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh,... Hiện nay các mặt hàng giá cả nông sản biến động thất thường; diện tích cao su, cà phê già cỗi, đang thực hiện tái canh; tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp khó lường tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp, chế biến,... ảnh hưởng đến sản xuất và sức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp vừa, nhỏ và hiệu quả sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thấp. Một số dự án lớn mới đi vào hoạt động nguồn thu chưa ổn định và đang hướng các chính sách ưu đãi.

#### **Mục tiêu tổng quát:**

Huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả tổng thể các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng dần tỷ lệ tự cân đối giảm phần bù sung từ ngân sách cấp trên, đảm bảo cân đối ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, chủ động hội nhập quốc tế; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, tăng cường phân cấp, phân quyền, tạo sự chủ động của ngân sách địa phương gắn với nâng cao và cá thể hóa trách nhiệm; quản lý chặt chẽ nợ công; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch; tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài chính địa phương.

**Các chỉ tiêu chủ yếu:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ 8,6% trở lên; GRDP theo giá hiện hành đến năm 2025 là 131.702 tỷ đồng (năm 2020 là 80.000,3 tỷ đồng); cơ cấu kinh tế GRDP (giá thực tế): Nông, lâm nghiệp, thủy sản 29,89%; công nghiệp - xây dựng 31,22%; dịch vụ 35,4%; thuế nhập khẩu 3,49% (*Biểu mẫu số 01 kèm theo*).

#### **1. Xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương 2021-2025 (*Biểu mẫu số 02 kèm theo*)**

##### **1.1. Về thu NSNN trên địa bàn:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 là 32.309,2 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 21.600,6 tỷ đồng*), tốc độ tăng thu bình quân NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt 11,1%/năm (*giai đoạn 2016-2020 là 7,02%*), chiếm tỷ trọng 5,9% so với GRDP giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Tổng thu nội địa là 31.500 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 21.162,5 tỷ đồng*), tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt 10,8%/năm (*giai đoạn 2016-2020 là 7,61%*); chiếm tỷ trọng 97,5% tổng thu NSNN (*giai đoạn 2016-2020 là 97,97%*).

Trong đó:

+ Tổng thu thu tiền sử dụng đất là 9.088 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 3.222,8 tỷ đồng*), tốc độ tăng bình quân hàng năm 21,5% (*giai đoạn 2016-2020 là 25,89%*), chiếm tỷ trọng 28,1% trên tổng thu (*giai đoạn 2016-2020 là 14,92%*);

+ Tổng thu từ xổ số kiến thiết là 794 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 597,6 tỷ đồng*), tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 9,6% (*giai đoạn 2016-2020 là 2,72%*), chiếm tỷ trọng 2,5% trên tổng thu (*giai đoạn 2016-2020 là 2,77%*).

Tổng thu nội địa loại trừ tiền đất, xổ số kiến thiết là 21.618 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 17.342,1 tỷ đồng*), tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt 7,8%/năm (*giai đoạn 2016-2020 là 5,32%*); chiếm tỷ trọng 66,9% tổng thu NSNN (*giai đoạn 2016-2020 là 80,29%*).

- Thu từ xuất nhập khẩu là 809,2 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 435,8 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 2,5% tổng thu NSNN trên địa bàn (*giai đoạn 2016-2020 là 2,02%*).

#### **Dự kiến tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025:**

Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là 71.271,2 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 61.558,86 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 13,1% so GRDP giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

- Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp giai đoạn 2021-2025 là 28.439,68 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 19.140,3 tỷ đồng*), tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 11,8%/năm, chiếm tỷ trọng 39,9% trên tổng thu ngân sách địa phương.

- Tổng thu bù sung từ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 là 42.800,52 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 38.485,4 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 60,1% trên tổng thu ngân sách địa phương, gồm:

+ Tổng thu bù sung cân đối ngân sách là 36.022,35 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 27.410,6 tỷ đồng*), tốc độ tăng bình quân hàng năm là 3,4%/năm, chiếm tỷ trọng 50,5% trên tổng thu ngân sách địa phương.

+ Tổng thu bù sung có mục tiêu là 6.778,17 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 11.074,77 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 9,5% trên tổng thu ngân sách địa phương.

Tổng thu cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là 64.493,03 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 50.484,09 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 90,5% trên tổng thu ngân sách địa phương.

#### **1.2. Về chi ngân sách địa phương.**

Tổng chi NSNN giai đoạn 2021-2025 là 72.339,38 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 56.418,06 tỷ đồng*), chiếm tỷ trọng 13,3% so GRDP giai đoạn 2021-2025.

- Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 21.832,1 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 14.759,5 tỷ đồng*), tốc độ tăng chi đầu tư phát triển bình quân hàng năm là 6,8% và chiếm 30,2% so với tổng chi ngân sách địa phương, gồm: Chi từ nguồn cân đối ngân sách địa phương 15.613,8 tỷ đồng<sup>9</sup> (*giai đoạn 2016-2020 là 9.687,2 tỷ đồng*), tốc độ tăng chi đầu tư phát triển bình quân hàng năm là 14,2% và chiếm

<sup>9</sup> gồm: (1) Vốn cân đối theo tiêu chí 4.663,6 tỷ đồng. (2) Tiền sử dụng đất 9.088 tỷ đồng. (3) Thu từ xổ số kiến thiết 794 tỷ đồng. (4) Dự kiến từ nguồn bội chi 1.068,18 tỷ đồng.

21,6% so tổng chi ngân sách địa phương; chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu 6.218,3 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 5.072,3 tỷ đồng*), chiếm 8,6% so tổng chi ngân sách địa phương.

Trong đó, dự kiến chi từ nguồn bội chi 1.068,18 tỷ đồng, gồm: Năm 2021 là 50,1 tỷ đồng; năm 2022 là 35,8 tỷ đồng; năm 2023 là 17,8 tỷ đồng; năm 2024 là 462,3 tỷ đồng và năm 2025 là 502,1 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025 là 48.921,8 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 41.521,45 tỷ đồng*), tốc độ tăng chi thường xuyên bình quân hàng năm là 2,6% và chiếm 67,6% so với tổng chi ngân sách địa phương, gồm: Chi thường xuyên cân đối ngân sách địa phương 48.362 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 37.883,31 tỷ đồng*), tốc độ tăng chi thường xuyên bình quân hàng năm là 5,5% (*giai đoạn 2016-2020 là 6,98% tỷ đồng*) và chiếm 66,9% so với tổng chi ngân sách địa phương; chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu 559,84 tỷ đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là 65.561,215 tỷ đồng (*giai đoạn 2016-2020 là 47.707,58 tỷ đồng*), tốc độ tăng chi bình quân hàng năm 7,6%/năm, chiếm tỷ trọng 90,6% trên tổng chi ngân sách địa phương.

**Cơ cấu chi ngân sách địa phương:** Chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng bình quân 30,2% trên tổng chi (21.832,1/72.336,4 tỷ đồng) (*giai đoạn 2016-2020 là 26,2%*); chi thường xuyên chiếm tỷ trọng bình quân 67,6% trên tổng chi (48.921,8/72.336,4 tỷ đồng) (*giai đoạn 2016-2020 là 73,6%*).

**1.3. Về cân đối NSNN:** Đến năm 2025 mức đạm bảo cân đối là **47,9%** (6.968,963/14.558,56 tỷ đồng<sup>10</sup>) (*năm 2020 dự toán Trung ương giao là 38,2%*).

## 2. Tình hình vay, trả nợ của NSDP:

### 2.1. Vốn vay lại và kế hoạch trả nợ vay giai đoạn 2021-2025:

- Số vốn vay ODA, vay ưu đãi giai đoạn 2021-2025 dự kiến giải ngân 05 chương trình dự án là 615,8 tỷ đồng, gồm: Nguồn vốn vay ODA do ngân sách trung ương cấp phát là 481,6 tỷ đồng; nguồn vốn ODA địa phương vay lại là 134,2 tỷ đồng.

- Đề xuất vay mới trong giai đoạn 2021-2025 là 12 dự án với tổng mức vốn đầu tư là 14.543,5 tỷ đồng (*gồm: tổng vốn vay ODA 10.518,3 tỷ đồng, viện trợ không hoàn lại 489,8 tỷ đồng, vốn đối ứng NSNN 3.420,4 tỷ đồng và đóng góp của người hưởng lợi 115 tỷ đồng*).

Giai đoạn 2021-2025 tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 4.462,3 tỷ đồng, gồm: Nguồn vốn vay ODA do ngân sách trung ương cấp phát là 2.711 tỷ đồng; nguồn vốn ODA địa phương vay lại là 1.751,3 tỷ đồng.

### 2.2. Kế hoạch trả nợ giai đoạn 2021-2025 của địa phương.

Mức dư nợ tối đa theo quy định của địa phương (*20% tổng thu ngân sách được hưởng theo phân cấp*): Năm 2021 là 884,08 tỷ đồng; năm 2022 là 980,28 tỷ đồng; năm 2023 là 1.158,15 tỷ đồng; năm 2024 là 1.271,62 tỷ đồng và năm 2025 là 1.393,79 tỷ đồng.

<sup>10</sup> Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (15.060,667 tỷ đồng) loại trừ dự kiến bội chi dành cho chi đầu tư phát triển 502,107 tỷ đồng;

Dư nợ đầu kỳ: Năm 2021 là 71,659 tỷ đồng; năm 2022 là 121,759 tỷ đồng; năm 2023 là 157,559 tỷ đồng; năm 2014 là 175,387 tỷ đồng và năm 2025 là 637,738 tỷ đồng.

Dự kiến vay trong kỳ: Năm 2021 là 69,9 tỷ đồng; năm 2022 là 64,029 tỷ đồng; năm 2023 là 27,429 tỷ đồng; năm 2014 là 471,952 tỷ đồng và năm 2025 là 511,708 tỷ đồng, gồm:

- Vay để trả nợ gốc là: Tổng giai đoạn 2021-2025 là 76,832 tỷ đồng, gồm: Năm 2021 là 19,8 tỷ đồng; năm 2022 là 28,229 tỷ đồng; năm 2023 là 9,601 tỷ đồng; năm 2014 là 9,601 tỷ đồng và năm 2025 là 9,601 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách: Giai đoạn 2021-2025 là 1.068,18 tỷ đồng, gồm: Năm 2021 là 50,1 tỷ đồng; năm 2022 là 35,8 tỷ đồng; năm 2023 là 17,828 tỷ đồng; năm 2014 là 462,351 tỷ đồng và năm 2025 là 502,107 tỷ đồng.

Dư nợ cuối kỳ: Năm 2021 là 13,8% ( $121,7/884,088$  tỷ đồng); năm 2022 là 16,1% ( $157,559/980,28$  tỷ đồng); Năm 2023 là 15,14% ( $175,387/1.158,15$  tỷ đồng); Năm 2024 là 50,15% ( $637,738/1.271,39$  tỷ đồng); Năm 2025 là 81,78% ( $1.139,845/1.393,79$  tỷ đồng)

Dự kiến trả nợ lãi vay giai đoạn 2021-2025 là 51,209 tỷ đồng, gồm: Năm 2021 là 2,1 tỷ đồng; năm 2022 là 3,654 tỷ đồng; năm 2023 là 3,511 tỷ đồng; năm 2014 là 12,758 tỷ đồng và năm 2025 là 29,186 tỷ đồng.

#### **IV. Dự báo những tác động đến cân đối ngân sách địa phương và một số giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025.**

##### **1. Dự báo những tác động đến thu, chi ngân sách địa phương.**

###### **1.1. Về thu NSNN trên địa bàn.**

Theo dự báo, tình hình tỉnh Gia Lai trong những năm đến sẽ có những thời cơ, thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như: Có vị trí quan trọng trên tuyến hành lang Đông - Tây; có sân bay, cửa khẩu quốc tế và là địa phương có diện tích lớn thứ 2 cả nước, đất đai, khí hậu thuận lợi, dân số khá đông,... Tuy nhiên, địa phương vẫn đang đối mặt với những khó khăn, thách thức không nhỏ, như: Quy mô kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế còn thấp, đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trong những năm đến, đòi hỏi phải thực hiện mục tiêu kép vừa đẩy lùi dịch bệnh vừa phát triển kinh tế; chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng còn khá lớn, an ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

Theo dự báo tốc độ tăng trưởng GRDP của địa phương giai đoạn 2021-2025 cao hơn giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, nguồn thu NSNN trên địa bàn còn hạn chế, thiếu ổn định, chưa tự cân đối thu, chi ngân sách, còn phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

Trên cơ sở thành công của việc xúc tiến kêu gọi đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, đẩy mạnh liên kết để phát huy tối đa công suất các nhà máy chế biến, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và dự kiến trường hợp các dự án điện gió đang trình được Chính

phủ, Bộ Công Thương phê duyệt sớm và các nhà đầu tư triển khai thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch thì dự kiến phát sinh thêm nhiều nguồn thu ngân sách địa phương mới.

Việc đẩy nhanh tiến trình đầu tư tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Kon Tum là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như góp phần tạo nguồn thu ngân sách trên địa bàn.

Việc thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm tạo ra quỹ đất sạch phục vụ công tác kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực sự có năng lực để xây dựng dự án nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo lập nguồn thu từ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là chủ yếu, là bước đi cần thiết để điều chỉnh cơ cấu nguồn thu theo hướng tích cực, bền vững.

### **1.2. Về chi ngân sách địa phương.**

Gia Lai là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn thứ 2 cả nước; dân số lớn, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 46,2%, chủ yếu là dân tộc Jrai và Bahnar. Dân cư phân bố rộng, đối tượng chính sách nhiều, do đó, nhu cầu chi cho con người chiếm tỷ trọng lớn để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi cho giáo dục và đào tạo, y tế, đảm bảo an sinh xã hội,... Vì vậy, sẽ khó khăn trong việc nâng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển và giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên.

Thời tiết thường xuyên diễn ra khô hạn kéo dài, dịch bệnh diễn biến ngày càng phức tạp, địa phương phải bố trí nguồn lực để khắc phục để đảm bảo cuộc sống cho người dân. Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn. Thu NSNN trên địa bàn hụt thu so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019 và năm 2020, do đó gặp khó khăn trong cân đối thu, chi NSNN.

Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong tăng chi đầu tư phát triển. Tuy nhiên, nguồn thu tiền sử dụng đất không bền vững vì quỹ đất giảm hằng năm sẽ ảnh hưởng đến việc tăng chi đầu tư phát triển của địa phương.

## **2. Một số giải pháp cơ bản thực hiện Kế hoạch Tài chính 5 năm của địa phương 2021-2025.**

Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước. Tích cực tham gia nghiên cứu đề xuất sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tế ở địa phương theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và chịu trách nhiệm trong việc quyết định, sử dụng ngân sách.

### **2.1. Về thu NSNN:**

Mục tiêu là đảm bảo khai thác các nguồn thu trên địa bàn một cách hợp lý, tích cực, bền vững, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương; nâng dần tỷ lệ tự cân đối, giảm phân bổ sung từ ngân sách cấp trên (*trừ Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn trung ương bổ sung theo mục tiêu do*

*trung ương quy định)* thông qua việc phân cấp quản lý nguồn thu, tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách.

(1) Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định kịp thời và đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Chính phủ về những giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô; có giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến thực hiện đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh cải cách hành chính; tập trung nghiên cứu và thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng thu NSNN trên địa bàn. Phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN giai đoạn 2021-2025.

(2) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tập trung mời gọi các nhà đầu tư lớn có khả năng lôi kéo, thúc đẩy các dự án phụ trợ; chú trọng nhóm các nhà đầu tư vừa và nhỏ, đảm bảo môi trường bền vững, vừa đẩy nhanh tiến độ lắp đầy các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường tổ chức các đợt xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước ... Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính sẽ tiếp tục được cải thiện, ưu tiên tập trung ở các khâu như đăng ký kinh doanh, cấp phép xây dựng, cấp phép đầu tư, giải quyết thủ tục giao đất.

(3) Thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, nợ đọng thuế:

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính về đất đai phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh để thu hút đầu tư vào tất cả các lĩnh vực, kê cả đầu tư cơ sở hạ tầng, các ngành dịch vụ, y tế, giáo dục, dịch vụ công ích, môi trường, văn hóa - thể thao - du lịch. Tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp, chủ đầu tư triển khai các dự án để góp phần phát triển sản xuất kinh doanh tạo nguồn thu ngân sách.

- Ngành thuế tiến hành kiểm tra phát hiện kịp thời các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trốn thuế để xử lý nhằm tạo môi trường bình đẳng trong sản xuất kinh doanh; tránh tình trạng doanh nghiệp khai không đúng doanh thu, khai lỗ để trốn thuế, nợ đọng thuế; minh bạch trong chính sách thuế, không để câu kết với cán bộ thuế để trốn thuế, vụ lợi cá nhân. Phấn đấu số nợ thuế khó thu không quá 5% so với số thực thu NSNN.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, các giải pháp thu NSNN do Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan ban hành.

- Ngành tài chính chủ động phối hợp các cơ quan chức năng địa phương tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành quyết định các mức thu phí, lệ phí, bảng giá tính thuế xây dựng,... thuộc thẩm quyền của địa phương khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách, mức thu; đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác, tạo được sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và đúng pháp luật.

- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, các chủ đầu tư, nắm bắt kịp thời các dự án triển khai

ở tinh để phối hợp, hướng dẫn các đơn vị thi công thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định hiện hành.

(4) Đẩy mạnh phân cấp nguồn thu nhằm khuyến khích các địa phương tích cực hơn nữa trong công tác quản lý, khai thác thu NSNN.

(5) Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng; rà soát các thủ tục không còn phù hợp, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét cắt giảm hoặc sửa đổi. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa từng ngành, lĩnh vực, tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững.

## 2.2. Về chi NSNN:

- Cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng bền vững, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; bảo đảm nguồn lực cho quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên cho giáo dục - đào tạo; tập trung cao hơn các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc thực hiện xã hội hóa ở một số lĩnh vực như: giáo dục và đào tạo, y tế, dịch vụ công ích, môi trường, văn hóa - thể thao - du lịch, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh thực hiện cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập công ích đủ điều kiện để giảm chi từ NSNN.

- Rà soát việc duy trì, quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động của các quỹ nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả hoạt động của các quỹ; tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với NSNN hoặc không còn phù hợp.

- Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn. Việc huy động và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng trả nợ. Các khoản vay mới vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm những thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành đúng điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, danh triển khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

- Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật.

(4) Nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn vốn nhà nước theo các quy định của Luật Đầu tư công. Quản lý chặt chẽ từ bước lập, thẩm định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật để việc đầu tư thực sự hiệu quả. Bảo đảm các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với trách nhiệm của người ra quyết định đầu tư và chủ đầu tư. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, bảo đảm quản lý thống nhất; đề cao trách nhiệm của các sở, ngành, huyện, thành phố và chủ đầu tư trong phân bổ và sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ NSNN, trái phiếu Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư.

(6) Đẩy mạnh việc sắp xếp tinh giản bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; triển khai thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố,...; Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về Quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về “tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” trên địa bàn tỉnh Gia Lai gắn với kết quả triển khai thực hiện Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

(7) Công tác lập và giao dự toán chi thường xuyên gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

Thực hiện nghiêm lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực. Căn cứ vào dự kiến số tăng thu sự nghiệp theo lộ trình để thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định. Đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

(8) Triệt để tiết kiệm NSNN nhất là kinh phí hội nghị, tiếp khách, công tác trong và ngoài nước, kiểm soát chặt chẽ dự toán chi thường xuyên.

(9) Kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng NSNN. Đẩy mạnh công tác giải ngân vốn xây dựng cơ bản tránh kéo dài, chuyển nguồn lớn làm giảm hiệu quả sử dụng NSNN. Không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn.

(10) Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật; tiếp tục thực hiện rà

soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trên cơ sở đó tham mưu điều chuyên, thanh lý tài sản công nhằm sử dụng tài sản công có hiệu quả, tiết kiệm chi và tăng thu cho ngân sách; đề xuất các biện pháp về tài chính để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công. Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Triển khai bán đấu giá tài sản trên đất gắn liền với quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền dự kiến trên 1.400 triệu đồng; tăng cường công tác thẩm định giá đất, bảng giá đất, giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để đấu giá trình UBND tỉnh phê duyệt.

(11) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi từ NSNN, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên đây là Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tư xem xét, quyết định./. ......

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH.

**DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Ken theo Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	DVT	Mục tiêu KH 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Giai đoạn 2021-2025
			TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020	
<b>I Chỉ tiêu kinh tế</b>								
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	48.530	36.266	39.095	42.225	45.669	48.547 73.319
	- Tốc độ tăng trưởng	%	7,55	7,48	7,81	8,0	8,16	6,30 8,60
	Trong đó:							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	5,57	5,40	6,51	5,73	5,35	5,91 6,25
	- Công nghiệp, xây dựng	%	8,49	8,53	7,94	9,69	10,47	6,66 10,87
	- Dịch vụ	%	8,75	8,40	8,75	8,64	8,79	6,60 8,68
	- Thuế sản phẩm							3,88 8,83
2	Tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	82.284,51	54.172	59.782	66.154	73.637	80.000,3 131.702
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	29.588,5	20.318,8	22.396,3	24.292,0	26.623,2	28.811,3 39.369
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	22.961,0	14.390,3	15.912,2	18.051,6	20.260,8	22.056,8 41.118
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	26.887,4	17.730,4	19.543,8	21.689,9	24.419,1	26.622,7 46.617
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.847,6	1.732,1	1.930,0	2.120,0	2.334,0	2.509,6 4.599
3	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	54,8	37,43	40,7	44,23	48,44	51,9 79,5
4	Cơ cấu GRDP (giá thực tế)		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00 100,00
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	37,25	38,75	38,71	37,94	37,34	37,18 29,89
	- Công nghiệp, xây dựng	%	28,90	27,44	27,50	28,19	28,42	28,46 31,22
	- Dịch vụ	%	33,85	33,81	33,78	33,87	34,25	34,36 35,40
	- Thuế NK							3,49
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	104.640	17.051,0	18.952,0	22.400	25.999	30.000 252.000
6	Xuất, nhập khẩu							
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	630	343	450	470	500	580 850
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	90	167,30	130,99	99,09	95,00	90,00 120,0
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	80.000	44.350	51.354	58.306	69.588	72.266 140.000
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.650,0	3.696,22	4.262,50	4.500,87	4.556,39	4.582,31 28.233,30
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	18.389	9.053,65	9.963,25	11.312,69	12.669,91	13.307,06 68.383,50
<b>II Chỉ tiêu xã hội</b>								
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.501.989	1.447.133	1.468.934	1.495.643	1.520.155	1.541.437 1.656,6
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,20	1,23	1,18	1,20	1,20	1,15 1,10
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,00	16,55	13,34	10,04	7,04	5,38 1,00
4	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	25,5	24,79	25,06	25,13	25,57	24.225 132,50
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	55	43,0	46,0	49,0	52,0	55,0 65,00
6	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	8,00	7,34	7,69	7,73	7,70	8,0
7	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	26,5	22,86	24,56	26,0	27,1	27,4
<b>III Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,6	46,2	46,25	46,35	46,45	46,7 47,8
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95	90,0	91,3	93,2	94,0	97,0 98,0
3	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	>99	>99	>99	>99	>99	>99 100,00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100,00
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	95,0	93,0	93,0	93,5	93,5	95,0 97,0

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025**  
(Kèm theo Tờ trình số A/38/TT-UBND ngày 18/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2015-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (2)
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+1 3+14
A	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRONG NUỐC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH.</b>		334.734.369	48.960.349	54.171.616	59.782.265	66.153.537	73.637.155	80.989.796	543.596.647
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (GRDP)	7,50%	10,59%							10,21%
B	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN DỊA BẢN</b>	19.891.000	21.600.593	3.263.980	3.696.223	4.262.496	4.500.871	4.558.617	4.582.386	32.309.200
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn bình quân hàng năm (%)	9-10%	7,02%							11,12%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				113,24%	115,32%	105,59%	101,28%	100,52%	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		6,45%	6,67%	6,82%	7,13%	6,80%	6,19%	5,66%	5,94%
I	<b>Thu nội địa (*)</b>	19.517.000	21.162.533	3.169.942	3.558.523	4.075.853	4.429.406	4.525.569	4.573.182	31.500.000
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)		7,61%							10,78%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				112,26%	114,54%	108,67%	102,17%	101,05%	
	Tỷ trọng so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	98,12%	97,97%	97,12%	96,27%	95,62%	98,41%	99,28%	99,80%	97,50%
	Thu nội địa loại trừ tiền sử dụng đất, xô sô kiên thiết		17.342.091	2.818.104	3.131.368	3.330.357	3.682.180	3.545.756	3.652.430	21.618.000
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)		5,32%							7,76%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				111,12%	106,35%	110,56%	96,30%	103,01%	
	Tỷ lệ thu nội địa không kê thu tiền sử dụng đất, thu xô sô kiên thiết so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	80,29%	86,34%	84,72%	78,13%	81,81%	77,78%	79,71%	66,91%	
	Trong đó:									
I	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	3.222.831	256.838	325.434	637.149	622.461	825.680	812.107	9.088.000	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	25,89%								21,50%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				126,71%	195,78%	97,69%	132,65%	98,36%	
	Tỷ trọng thu tiền sử dụng đất so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	14,92%	7,87%	8,80%	14,95%	13,83%	18,11%	17,72%	28,13%	
2	<b>Thu xô sô kiên thiết</b>	597.611	95.000	101.721	108.347	124.765	154.133	108.645	794.000	
	Tốc độ tăng thu (%)	2,72%								9,62%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				107,07%	106,51%	115,15%	123,54%	70,49%	
	Tỷ trọng thu xô sô kiên thiết so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	2,77%	2,91%	2,75%	2,54%	2,77%	3,38%	2,37%	2,46%	
3	<b>Thu từ phí thuế còn lại</b>	16.410.256	2.653.430	2.954.828	3.143.594	3.521.976	3.356.203	3.433.655	20.538.200	
	Tốc độ tăng thu (%)	5,29%								8,08%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				111,36%	106,39%	112,04%	95,29%	102,31%	
	Tỷ trọng thu từ phí thuế còn lại so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	75,97%	81,29%	79,94%	73,75%	78,25%	73,62%	74,93%	63,57%	
4	<b>Biện pháp Tài chính</b>	931.835	164.674	176.540	186.763	160.204	189.553	218.775	1.079.800	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	3,85%								2,21%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				107,21%	105,79%	85,78%	118,32%	115,42%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	4,31%	5,05%	4,78%	4,38%	3,56%	4,16%	4,77%	3,34%	
II	<b>Thu từ dầu thô (nếu có)</b>									
	Tốc độ tăng thu (%)									
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)									
II	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)</b>	374.000	435.833	94.038	137.700	186.643	71.465	30.821	9.204	809.200
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	1,88%	2,02%	2,88%	3,73%	4,38%	1,59%	0,68%	0,20%	70,85%
III	<b>Thu viện trợ</b>		2.227					2.227		
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)									
	Tỷ trọng so với tổng thu NSNN trên địa bàn (%)									
C	<b>TỔNG THU NSDP</b>	61.558.865	9.828.076	9.435.306	11.274.843	13.054.541	13.371.719	14.422.456	71.271.201	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	7,97%								1,91%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				96,00%	119,50%	115,78%	102,43%	107,86%	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	18,39%	20,07%	17,42%	18,86%	19,73%	18,16%	17,81%	13,11%	
	<b>THU CẢN ĐỘI NSDP</b>	50.484.092	7.355.333	7.347.957	10.051.792	10.404.504	11.160.551	11.519.288	64.493.030	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	9,39%			99,90%	136,80%	103,51%	107,27%	103,21%	4,79%
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				77,88%	89,15%	79,70%	83,46%	79,87%	90,49%
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	19.140.294	3.156.444	3.487.591	3.670.285	3.998.776	3.992.548	3.991.094	28.439.682	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	4,80%			110,49%	105,24%	108,95%	99,84%	99,96%	11,79%
	Tỷ trọng so với tổng thu NSDP (%)	31,09%	32,12%	36,96%	32,55%	30,63%	29,86%	27,67%	39,90%	
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	38.485.402	6.244.319	5.457.751	7.054.221	8.481.207	8.159.338	9.332.885	42.800.519	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2015-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (2)
			Tổng giá do đo 2016- 2020 2.4.5.6 7.8	Năm 2015 3	Năm 2016 4	Năm 2017 5	Năm 2018 6	Thực hiện năm 2019 7	Thực hiện năm 2020 8	9.10.11.12.1 3.4	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)		8,37%								
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				87,40%	129,25%	120,23%	96,20%	114,38%		
	Tỷ trọng so với NSDP (%)		62,52%	63,54%	57,84%	62,57%	64,97%	61,02%	64,71%	60,05%	
1	Thu bổ sung cần điều chỉnh sách	27.410.629	3.771.576	3.370.402	5.831.170	5.831.170	5.948.170	6.429.717	6.429.717	36.022.348	3,37%
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)		11,26%								
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				89,36%	173,01%	100,00%	102,01%	108,10%		
	Tỷ trọng so tổng thu NSDP (%)		44,53%	38,38%	35,72%	51,72%	44,67%	44,48%	44,58%	50,54%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11.074.773	2.472.743	2.087.349	1.223.051	2.650.037	2.211.168	2.903.168	2.903.168	6.778.171	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)		3,26%								
	Tỷ lệ tăng thu hàng năm (%)				84,41%	58,59%	216,67%	83,44%	131,30%		
	Tỷ trọng so tổng thu NSDP (%)		17,99%	25,16%	22,12%	10,85%	20,30%	16,54%	20,13%	9,51%	
	Trong đó:										
	- Vốn sự nghiệp	5.940.146	1.761.404	1.449.629	598.461	1.458.762	1.082.465	1.350.829	1.350.829	559.845	
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.134.627	711.339	637.720	624.590	1.191.275	1.128.703	1.552.339	1.552.339	6.218.326	
III	Thu kết dư	3.656.757	372.313	484.964	455.709	571.358	1.067.497	1.077.229	1.077.229	31.000	
IV	Thu từ Quỹ Dự trữ Tài chính địa phương	150.000					150.000				
V	Vay của ngân sách cấp tỉnh	121.412				94.628	3.200	2.336	21.248		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.266.501	1.309.512	1.948.165	1.648.822	2.237.041	2.421.981	2.010.492			
VII	Thu NS cấp dưới nộp lên	482.755	25.988	145.782	91.694	83.043		162.236			
VIII	Thu huy động đầu tư theo K3 D8 Luật NSNN	5.000	55.000	5.000							
D	TỔNG CHI NSDP	71.573.100	56.418.060	8.611.594	9.053.645	9.963.245	11.312.686	12.669.906	13.418.578	72.339.386	4,04%
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)		9,28%								
	Tỷ trọng so với GRDP (%)		16,85%	17,59%	16,71%	16,67%	17,10%	17,21%	16,57%	13,31%	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	14.875.986	14.759.525	1.816.220	2.096.761	2.384.558	2.808.064	3.706.767	3.763.375	21.832.112	6,75%
	Tốc độ tăng (%)		15,69%								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		20,78%	26,16%	21,09%	23,16%	23,93%	24,82%	29,26%	30,18%	
1	Chi thường xuyên	56.697.114	41.521.450	6.793.974	6.955.484	7.577.287	8.503.222	8.961.677	9.523.780	48.921.821	2,58%
	Tốc độ tăng (%)		6,99%								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		79,22%	73,60%	78,89%	76,83%	76,05%	75,17%	70,73%	70,97%	67,63%
D1	CHI CÂN ĐÓI NSDP		47.707.584	7.017.534	7.249.399	8.949.866	9.598.721	11.473.193	10.436.405	65.561.215	7,61%
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)				8,26%						
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				84,56%	81,49%	80,07%	89,83%	84,85%	90,55%	77,78%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.664.075	9.687.189	1.104.881	1.459.041	1.759.968	1.616.789	2.829.522	2.021.869	15.613.786	14,17%
	Tốc độ tăng (%)		12,85%								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				17,17%	12,83%	16,12%	17,66%	14,29%	22,33%	15,07%
	Trong đó: Chi từ nguồn bồi chí										1.068.186
II	Chi thường xuyên		37.883.310	5.911.253	5.788.958	7.188.498	7.980.532	8.642.209	8.283.113	48.361.976	5,48%
	Tốc độ tăng (%)				6,98%						
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				67,15%	68,64%	63,94%	72,15%	70,54%	68,21%	61,73%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		136.902		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	131.302	7.000
V	Dự phòng ngân sách										1.289.861
IX	Chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư										31.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		183						62	121	51.209
	Tốc độ tăng (%)										199,56%
IV	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0,00%								0,07%
	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương										206.384
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.209.095	79.888	310.478	188.443	396.265	2.625	311.284		
D2	CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỐ SUNG CÓ MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		8.710.476	1.594.060	1.804.246	1.013.379	1.713.965	1.196.713	2.982.173	6.778.171	
I	Vốn sự nghiệp		3.638.140	882.721	1.166.526	388.789	522.690	319.468	1.240.667	559.845	
	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ		3.005.827	754.396	1.097.399	235.358	422.958	182.982	1.067.130	559.845	
	Chương trình mục tiêu quốc gia		632.313	128.125	69.127	153.431	99.732	136.486	173.537		
II	Vốn đầu tư	8.211.911	5.072.336	711.339	637.720	624.590	1.191.275	877.245	1.741.506	6.218.326	
	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ	6.210.174	3.102.652	578.031	452.381	361.400	860.014	371.347	1.057.510	3.772.326	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.001.737	1.969.684	133.308	185.339	263.190	331.261	505.898	683.996	446.000	
	Vốn nước ngoài										
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP (chưa loại trừ số hoàn trả NSTW; chi nộp ngân sách cấp trên)										1.068.186
G	TỔNG MỤC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP		3.828.059	631.289	697.518	734.057	799.755	798.510	798.219	5.687.936	
I	Hạn mức dư nợ tối đa của NSDP										
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		614.090	145.944	163.416	110.416	156.044	102.827	81.387	1.164.102	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức chi nợ vay tối đa của NSDP (%)		16,04%	23,12%	23,43%	15,04%	19,51%	12,88%	10,20%	20,47%	



	Kế hoạch giai đoạn 2015-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (2)
		Tổng giải đoạn 2016- 2020 2.4.5.6 +7.8	Năm 2015 3	Năm 2016 4	Năm 2017 5	Năm 2018 6	Thực hiện năm 2019 7	Thực hiện năm 2020 8	9-10+11-12-1 3-14	
	Tỷ lệ giải đột chi trả nợ vay GRDP (%)	0,18%	0,30%	0,30%	0,18%	0,24%	0,14%	0,10%	0,21%	
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (tỷm)	220.398	42.528	53.000	49.000	56.398	31.000	31.000	76.832	76.832
	Tổng vốn vay để trả nợ gốc									
	- Từ nguồn hối thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chỉ, kết dư ngân sách cấp tỉnh	220.398	42.528	53.000	49.000	56.398	31.000	31.000		
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	128.641	60.000		94.628	3.181	9.560	21.272	1.145.018	
	- Vay để bù đắp bội chi	97.809	60.000		94.628	3.181			1.068.186	
	- Vay để trả nợ gốc	30.837					9.565	21.272	76.832	
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	522.333	163.416	110.416	156.044	102.827	81.387	71.659	2.232.288	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức chí như vay tối đa của NSDP (%)	13,64%	25,89%	15,83%	21,26%	12,86%	10,19%	8,98%	39,25%	
	Tỷ lệ mức chí nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,16%	0,33%	0,20%	0,26%	0,16%	0,11%	0,09%	0,41%	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

Số: /NQ-HĐND

**DỰ THẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

**NGHỊ QUYẾT  
Về Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật quản lý nợ công số 20/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận, của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Mục tiêu tổng quát**

Huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả tổng thể các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng dần tỷ lệ tự cân đối giảm phần bổ sung từ ngân sách cấp trên, đảm bảo cân đối ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, chủ động hội nhập quốc tế; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, tăng cường phân cấp, phân quyền, tạo sự chủ động của ngân sách địa phương gắn với nâng cao và cá thể hóa trách nhiệm; quản lý chặt chẽ nợ công; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch; tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài chính địa phương.

**Điều 2. Mục tiêu cụ thể**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 khoảng 32.309,2 tỷ đồng; tốc độ tăng thu nội địa bình quân ngân sách nhà nước hằng năm

trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt từ 10%/năm trở lên, chiếm 5,9% so với GRDP giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng đạt khoảng 97,5% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 khoảng 72.339,4 tỷ đồng. Trong tổ chức thực hiện, phần đầu tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt khoảng 30,2% so với tổng chi ngân sách địa phương; giảm tỷ trọng chi thường xuyên giai đoạn 2021-2025 khoảng 67,6%.

3. Về cân đối ngân sách nhà nước: Đến năm 2025 mức đảm bảo cân đối khoảng 47,9%.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước. Tích cực tham gia nghiên cứu đề xuất sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tế ở địa phương theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và chịu trách nhiệm trong việc quyết định, sử dụng ngân sách.

#### 1. Về thu ngân sách nhà nước:

Tích cực tham gia, đề xuất sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách thu Cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững, đẩy mạnh các biện pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế.

Mục tiêu là đảm bảo khai thác các nguồn thu trên địa bàn một cách hợp lý, tích cực, bền vững, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương; nâng dần tỷ lệ tự cân đối, giảm phần bổ sung từ ngân sách cấp trên (trừ Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn trung ương bổ sung theo mục tiêu do trung ương quy định) thông qua việc phân cấp quản lý nguồn thu, tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách.

(1) Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định kịp thời và đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Chính phủ về những giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô; có giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến thực hiện đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh cải cách hành chính; tập trung nghiên cứu và thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

(2) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tập trung mòi gọi các nhà đầu tư lớn có khả năng lôi kéo, thúc đẩy các dự án phụ trợ; chú trọng nhóm các nhà đầu tư vừa và nhỏ, đảm bảo môi trường bền vững, vừa đẩy nhanh tiến độ lập đầy đủ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường tổ chức các đợt xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước ... Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính sẽ tiếp tục được cải thiện, ưu tiên tập

trung ở các khâu như đăng ký kinh doanh, cấp phép xây dựng, cấp phép đầu tư, giải quyết thủ tục giao đất.

(3) Thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, nợ đọng thuế:

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế tài chính về đất đai phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh để thu hút đầu tư vào tất cả các lĩnh vực, kê cả đầu tư cơ sở hạ tầng, các ngành dịch vụ, y tế, giáo dục, dịch vụ công ích, môi trường, văn hóa - thể thao - du lịch. Tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp, chủ đầu tư triển khai các dự án để góp phần phát triển sản xuất kinh doanh tạo nguồn thu ngân sách.

- Ngành thuế tiến hành kiểm tra phát hiện kịp thời các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trốn thuế để xử lý nhằm tạo môi trường bình đẳng trong sản xuất kinh doanh; tránh tình trạng doanh nghiệp khai không đúng doanh thu, khai lỗ để trốn thuế, nợ đọng thuế; minh bạch trong chính sách thuế, không để câu kết với cán bộ thuế để trốn thuế, vụ lợi cá nhân.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, các giải pháp thu ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan ban hành.

- Ngành tài chính chủ động phối hợp các cơ quan chức năng địa phương tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành quyết định các mức thu phí, lệ phí, bảng giá tính thuế xây dựng,... thuộc thẩm quyền của địa phương khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách, mức thu; đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác, tạo được sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và đúng pháp luật.

- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, các chủ đầu tư, nắm bắt kịp thời các dự án triển khai ở tỉnh để phối hợp, hướng dẫn các đơn vị thi công thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định hiện hành.

(4) Đẩy mạnh phân cấp nguồn thu nhằm khuyến khích các địa phương tích cực hơn nữa trong công tác quản lý, khai thác thu ngân sách nhà nước.

(5) Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng; rà soát các thủ tục không còn phù hợp, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét cắt giảm hoặc sửa đổi. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa từng ngành, lĩnh vực, tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững.

## 2. Về chi ngân sách nhà nước:

- Cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng bền vững, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; bảo đảm nguồn lực cho phòng chống dịch, quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên cho giáo dục - đào tạo; tập trung cao hơn các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc thực hiện xã hội hóa ở một số lĩnh vực như: giáo dục và đào tạo, y tế, dịch vụ công ích, môi trường, văn hóa - thể thao - du lịch, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh thực hiện cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập công ích đủ điều kiện để giảm chi từ ngân sách nhà nước.

- Rà soát việc duy trì, quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động của các quỹ nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả hoạt động của các quỹ; tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chỉ trùng với ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp.

- Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn. Việc huy động và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng trả nợ. Các khoản vay mới vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm những thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, danh triễn khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

- Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật.

(4) Nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn vốn nhà nước theo các quy định của Luật Đầu tư công. Quản lý chặt chẽ từ bước lập, thẩm định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật để việc đầu tư thực sự hiệu quả. Bảo đảm các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với trách nhiệm của người ra quyết định đầu tư và chủ đầu tư. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, bảo đảm quản lý thống nhất; đề cao trách nhiệm của các sở, ngành, huyện, thành phố và chủ đầu tư trong phân bổ và sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư.

(6) Đẩy mạnh việc sắp xếp tinh giản bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; triển khai thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố,...; Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về Quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng Khóa XII về “tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập” trên địa bàn tỉnh Gia Lai gắn với kết quả triển khai thực hiện Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

(7) Công tác lập và giao dự toán chi thường xuyên gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

Thực hiện nghiêm lộ trình tinh giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực. Căn cứ vào dự kiến số tăng thu sự nghiệp theo lộ trình để thực hiện tinh đúng, tinh đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định. Đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

(8) Triệt để tiết kiệm ngân sách nhà nước nhất là kinh phí hội nghị, tiếp khách, công tác trong và ngoài nước, kiểm soát chặt chẽ dự toán chi thường xuyên.

(9) Kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh công tác giải ngân vốn xây dựng cơ bản tránh kéo dài, chuyển nguồn lớn làm giảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn.

(10) Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật; tiếp tục thực hiện rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trên cơ sở đó tham mưu điều chuyển, thanh lý tài sản công nhằm sử dụng tài sản công có hiệu quả, tiết kiệm chi và tăng thu cho ngân sách; đề xuất các biện pháp về tài chính để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công. Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Triển khai bán đấu giá tài sản trên đất gắn liền với quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền dự kiến trên 1.400 triệu đồng; tăng cường công tác thẩm định giá đất, bảng giá đất, giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để đấu giá trình UBND tỉnh phê duyệt.

(11) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách nhà nước, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 4.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày tháng 12/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

## CHỦ TỊCH

### Noi nhận:

- Như điều 2;
- UBTƯ Quốc hội;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu VT-TH.